TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/DS-PT
Ngày: 18 -01-2021
V/v tranh chấp
quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thế Xương.

Ông Phạm Văn Ngọt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 356/2020/TLPT-DS ngày 25 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 60/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 275/2020/QĐPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị Hồng N, sinh năm: 1976; *(có mặt).*

Địa chỉ: Khu phố M, phường PK, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1956; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 24/02/2020) *(có mặt).*

Địa chỉ: ấp BT1, xã Bình Phú, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1965; *(có mặt).*

Địa chỉ: Khu phố M, phường PK, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của ông H: Bà Lê Thị Bích H1, sinh năm: 1968; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 24/8/2020). *(có mặt).*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Lê Thị Bích H1, sinh năm: 1968; *(có mặt).*

Địa chỉ: Khu phố M, phường PK, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Phùng Thị I, sinh năm: 1953; *(có mặt).*

3. Bà Trần Thị T, sinh năm: 1977; *(có mặt).*

4. Ông Trần Đăng K, sinh năm: 1979;

Địa chỉ: Khu phố M, phường PK, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bà I, ông K: Bà Trần Thị T, sinh năm 1977; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 31/8/2020).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong các đơn khởi kiện của bà Huỳnh Thị Hồng N, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bà Nguyễn Thị B là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Huỳnh Thị Hồng N trình bày:

Ngày 18/5/2009, bà N có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà Phùng Thị I để nhận chuyển nhượng thửa đất 115, hai bên tiến hành giao đất, cắm ranh vào ngày đo đạc. Đến ngày 19/6/2009, bà N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 115 và tiến hành giao tiền vào ngày nhận sổ.

Ngày 24/9/2009, bà N tiếp tục ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với hai người con của bà I là Trần Thị T và ông Trần Đăng K để nhận chuyển nhượng hai thửa đất liền kề là thửa 111 và 112. Khi làm thủ tục chuyển nhượng hai thửa đất này không tiến hành đo đạc mà thực hiện thủ tục sang tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp trước đó. Đến ngày 30/10/2009, bà N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 111 diện tích 67,9m^2 đất trồng cây lâu năm và thửa 112 diện tích 95,9m^2 trong đó có 60m^2 đất ở đô thị và 35,9m^2 đất trồng cây lâu năm.

Năm 2010, do có dự định xây nhà trên phần đất đã mua nên bà N tiến hành đo đạc lại thì các bên phát hiện diện tích đất trên thực tế của hai thửa 111 và 112 lớn hơn diện tích được ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp. Bà T và ông K yêu cầu phải đo từ phía sau trở ra phía lối đi chung theo diện tích

trong Giấy chứng nhận quyền sử đất và cắm cọc, việc thỏa thuận này được thể hiện bằng "Giấy cam kết" lập ngày 13/3/2010 mà bà T cung cấp tại phiên tòa. Vì muốn giữ tình làng xóm nên bà N đồng ý cắm cọc và ký tên vào Giấy cam kết nhưng bà N cho rằng phía ngoài cọc bà sẽ dùng làm sân và lối đi, mục đích cắm cọc không phải nhằm xác định ranh giới đất vì thời điểm này bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi đã cắm cọc xong, bà I đề nghị bà N tiếp tục mua phần diện tích thừa nằm ngoài các cọc đã cắm nhưng bà N không đồng ý vì bà N cho rằng trước đó đã mua nguyên thửa đất.

Năm 2011, bà I bán phần đất nằm ngoài các cọc đã cắm cho ông Nguyễn Văn H. Khi biết ông H dự định mua bà N có gặp để ngăn cản nhưng ông H vẫn mua và tiến hành xây dựng nhà tiền chế trên đất để làm nơi làm việc.

Bà N khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn H phải tháo dỡ, di dời nhà tiền chế để trả lại cho bà phần đất có diện tích 18 m^2 bao gồm 7,5m^2 thửa tạm 111B, thuộc một phần thửa 111 và 10,5m^2 mang thửa tạm 112B, thuộc một phần thửa 112, tờ bản đồ 31, tọa lạc tại phường PK, thành phố BT, tỉnh Bến Tre do bà N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Để giữ tình làng nghĩa xóm, bà N tự nguyện hỗ trợ chi phí tháo dỡ và di dời nhà tiền chế ra khỏi đất là 20.000.000 đồng.

Bà N thống nhất với các chứng cứ đã được công khai trước khi mở phiên tòa và chứng cứ công khai tại phiên tòa là "Giấy cam kết" lập ngày 13/3/2010 và văn bản số 1390 ngày 23/9/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố BT.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn H, đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Bích H1 trình bày:

Bà Phùng Thị I có đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 31, tờ bản đồ số 31. Năm 2008, bà I có tách thửa 111 và 112 để cho đất các con là Trần Thị T và Trần Đăng K. Năm 2009, bà I bán cho bà N thửa đất 115, sau đó bà T bán cho bà N thửa 111, ông K bán cho bà N thửa 112. Khi bán có tiến hành đo đạc nhưng không có lưu giữ biên bản nên không chứng minh được việc này, khi đo hai bên có tiến hành cắm cọc ranh theo diện tích trong sổ đỏ, các cọc ranh này hiện nay vẫn còn. Vì đất thực tế lớn hơn diện tích ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên phần đất nằm ngoài các cọc ranh đã cắm là đất thừa, các bên thống nhất không chuyển nhượng cho bà N mà giao trả lại cho bà I.

Năm 2011, bà I đề nghị ông H (chồng bà H1) mua phần đất thừa này, ban đầu ông H không đồng ý mua nhưng khi bà I trình bày đã đề nghị nhưng bà N từ chối mua thì ông H đồng ý mua. Việc mua bán và giao nhận tiền chỉ làm giấy tay và có người làm chứng ký tên với giá tiền 13 triệu vì thời điểm này Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà I đang thế chấp tại Ngân hàng, diện tích mua bán nhỏ, đất lại không liền kề với đất vợ chồng bà hiện có nên sẽ không

được cấp sổ riêng hay nhập vào thửa đất của vợ chồng bà. Sau đó, ông H tiến hành xây nhà tiền chế để dụng cụ làm việc của ông H, do không có khả năng về kinh tế nên việc xây nhà tiền chế diễn ra nhiều lần mới hoàn thành xong, bà N có thấy, có biết nhưng không có ý kiến gì. Ông H không có yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông với bà Phùng Thị I trong vụ án này, các bên sẽ tự thực hiện hoặc khi có nhu cầu sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Vào khoản năm 2018, vợ chồng bà N có đề nghị được mua lại phần diện tích trên nhưng ông H không đồng ý nên bà N khởi kiện. Ông H không đồng ý tháo dỡ, di dời nhà tiền chế để trả đất cho bà N vì việc ông bà mua đất của bà I là hoàn toàn hợp pháp và công khai. Vợ chồng bà chỉ đồng ý thỏa thuận theo hướng đổi đất, phần đang sử dụng là 18m^2 thì phải đổi bằng phần đất khác, cụ thể là tại vị trí thửa 112, tính từ thửa 175 trở qua đất của bà N chiều ngang 05m, chiều dài hết đất, ước tính khoản 67m^2. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N thì bà đề nghị bồi thường giá trị nhà và đất theo giá của Hội đồng định giá đã định.

Bà thống nhất với các chứng cứ đã được công khai trước khi mở phiên tòa và chứng cứ công khai tại phiên tòa là "Giấy cam kết" lập ngày 13/3/2010 và văn bản số 1390 ngày 23/9/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố BT.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T là đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Phùng Thị I, ông Trần Đăng K trình bày:

Năm 2008, mẹ bà là Phùng Thị I có cho bà thửa đất 111 diện tích 66,7m^2 và cho anh Trần Đăng K đất thửa đất 112 diện tích 95,9m^2. Khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà và anh K có tiến hành đo đạc.

Năm 2009, bà và anh K cùng bán hai thửa đất trên cho bà N, trước khi ký hợp đồng chuyển nhượng có tiến hành đo đạc, kiểm tra diện tích nhưng không có lập biên bản đo đạc. Khi biết diện tích đất trên thực tế lớn hơn diện tích được ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các bên đã thỏa thuận, thống nhất đo đất từ vị trí phía sau trở ra lộ, tức từ hướng giáp ranh với đất bà H2 trở ra, thửa 111 đủ 66,7m^2 và thửa 112 đủ 95,9m^2 thì cắm cọc, các cọc ranh hiện nay vẫn còn. Phần đất còn lại ngoài trụ ranh không chuyển nhượng cho bà N. Việc thỏa thuận này được ghi nhận bằng "Giấy cam kết" lập ngày 13/3/2010 bà cung cấp trước khi mở phiên tòa do trước đây không tìm thấy. Bà và anh K cùng trả lại phần đất thừa nằm ngoài các trụ ranh cho bà I. Việc trả đất lại cho bà I do các bên tự thực hiện không thông qua thủ tục điều chỉnh trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi đã nhận lại phần đất do bà và anh K trả lại thì bà I có gặp và đề nghị bà N mua thêm phần đất còn thừa nằm ngoài các trụ ranh nhưng bà N không đồng ý mua.

Năm 2011, bà I bán phần đất thừa nằm ngoài các trụ ranh đã cắm cho ông H với giá tiền 13.000.000 đồng, đã giao đất và nhận tiền xong. Việc mua bán và giao nhận tiền chỉ lập giấy tay. Bà I không khởi kiện yêu cầu độc lập về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà I với ông H trong vụ án này, khi kết thúc vụ án các bên sẽ tự hoàn tất thủ tục chuyển nhượng với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố BT đã quyết định như sau:

Căn cứ: Điều 166, 175 Bộ Luật dân sự năm 2015; Các Điều 97, 166 và 203 Luật đất đai năm 2013; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Hồng N.

- Buộc ông Nguyễn Văn H phải có trách nhiệm, tháo dỡ di dời nhà tiền chế để trả lại cho bà Huỳnh Thị Hồng N phần đất có diện tích 18 (Mười tám) m^2 bao gồm 7,5m^2 mang thửa tạm 11B, thuộc một phần thửa 111 và 10,5m^2 mang thửa tạm 112B, thuộc một phần thửa 112, tờ bản đồ 31, tại phường PK, thành phố BT, tỉnh Bến Tre do bà N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có bản vẽ kèm theo.

- Ghi nhận bà Huỳnh Thị Hồng N tự nguyện hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn H 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng chi phí tháo dỡ và di dời nhà tiền chế.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/10/2020, bị đơn ông Nguyễn Văn H kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố BT, yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không phù hợp. Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông

Nguyễn Văn H. Sửa bản án sơ thẩm số 60/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố BT, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích 18 m^2 bao gồm 7,5m^2 thuộc một phần thửa 111 (ký hiệu 11B) và 10,5m^2 thuộc một phần thửa 112 (ký hiệu 112B), tờ bản đồ 31, tọa lạc tại phường PK, thành phố BT, tỉnh Bến Tre hiện do bà Huỳnh Thị Hồng N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 30/10/2009.

[2] Năm 2008, bà Phùng Thị I ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị T và ông Trần Đăng K có tiến hành đo đạc căn cứ vào "Hồ sơ trích đo" ngày 31/7/2008. Khi bà T và ông K được cấp Giấy chứng nhận quyền sử đất cùng vào ngày 27/8/2008 thì diện tích đúng như diện tích đã thể hiện trong hồ sơ trích đo là 66,7m^2 đối với thửa 111 và 97,5m^2 đối với thửa 112. Ngày 09/4/2009, theo yêu cầu đo thửa đất số 31 của bà Phùng Thị I thì Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã có "Biên bản về việc đo đạc, sửa sai thửa đất" có nội dung: thửa 111 bị sai diện tích và được sửa sai từ 66,7m^2 thành 67,9m^2 có chữ ký của bà T ở phần cuối biên bản. Ngày 24/9/2009, bà T và ông K ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà N nhưng không tiến hành đo đạc mà sử dụng "Trích lục bản đồ" cùng ngày 08/10/2009 đối với thửa 111 và 112 để làm thủ tục sang tên. Ngày 30/10/2009, bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích đúng với trích lục bản đồ, cụ thể là 67,9m^2 đối với thửa 111 và 97,5m^2 đối với thửa 112.

[3] Ngày 13/3/2010, bà T, bà I và bà N có lập "Giấy cam kết" với nội dung "... bà I chừa đường đi chung 2m, giáp ranh đường đi chung với đất của bà N thửa 111,112 còn một khoản đất nhỏ là của bà I". Mặc dù bản cam kết được lập trên sự tự nguyện của các bên nhưng sau đó bà T, ông K, bà N và bà I không thực hiện các thủ tục cần thiết để điều chỉnh lại thông tin trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các bên nên các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện hành tại thời điểm này vẫn có giá trị pháp lý.

[4] Tại văn bản số 1390 ngày 23/9/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố BT xác định: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Huỳnh Thị Hồng N đứng tên thửa đất số 111, 112 tờ bản đồ số 31, phường PK chưa cập nhật chỉnh lý biến động về diện tích theo biên bản "Về việc đo đạc

thửa đất theo hiện trạng sử dụng" số 613 ngày 15/7/2014. Biên bản này có nội dung chính như sau: theo yêu cầu đo thửa đất số 30 của bà Hồ Thị Lệ T (con bà H2) thì thửa 111 bị sai diện tích và được sửa sai từ 67,9m^2 thành 70,9m^2; thửa 112 bị sai diện tích và được sửa sai từ 95,9m^2 thành 103,7m^2 có chữ ký của bà N.

[5] Theo "Trích lục bản đồ địa chính" ngày 20/8/2019 do bà N cung cấp lúc khởi kiện thì thửa đất 111 có diện tích 70,9m^2 và thửa 112 có diện tích 103,7m^2, các số liệu này phù hợp với văn bản số 1390 ngày 23/9/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố BT và Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án ngày 02/7/2020. Căn cứ vào Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án ngày 02/7/2020 thì phần đất tranh chấp do ông H đang sử dụng nằm hoàn toàn trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà N. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp.

[6] Ông H cho rằng việc ông sử dụng phần đất đang tranh chấp là hoàn toàn hợp pháp vì ông đã mua và trả đủ tiền cho bà I mặc dù việc mua bán chỉ lập giấy tay nhưng hai bên đều thống nhất và bà N cũng biết từ lâu nhưng không khởi kiện. Xét về hợp đồng mua bán giữa bà I và ông H: về hình thức của hợp đồng là chưa phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 689 Bộ luật dân sự 2005; về nội dung, tại thời điểm bà Y bán phần đất tranh chấp cho ông H vào năm 2011 thì toàn bộ phần đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N nên bà I không còn quyền định đoạt đối với phần đất này. Trên thực tế, ông H đã sử dụng phần đất tranh chấp từ năm 2011 đến nay nhưng ông H, bà I đều không có yêu cầu công nhận về hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết về hậu quả pháp lý của hợp đồng là phù hợp. Khi có nhu cầu, bà I, ông H được khởi kiện thành vụ kiện khác.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố BT. Đề nghị của Kiểm sát viên là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng nhưng ông H là thân nhân của liệt sĩ Nguyễn Văn Kiệt nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố BT.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các điều 166, 175 Bộ Luật dân sự năm 2015; Các điều 97, 166 và 203 Luật đất đai năm 2013; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Hồng N.

- Buộc ông Nguyễn Văn H phải có trách nhiệm, tháo dỡ di dời nhà tiền chế để trả lại cho bà Huỳnh Thị Hồng N phần đất có diện tích 18 (Mười tám) m^2 bao gồm 7,5m^2 mang thửa tạm 11B, thuộc một phần thửa 111 và 10,5m^2 mang thửa tạm 112B, thuộc một phần thửa 112, tờ bản đồ 31, tọa lạc tại phường PK, thành phố BT, tỉnh Bến Tre do bà N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có bản vẽ kèm theo.

- Ghi nhận bà Huỳnh Thị Hồng N tự nguyện hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn H 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng chi phí tháo dỡ và di dời nhà tiền chế.

2. Chi phí thu thập chứng cứ: Buộc ông Nguyễn Văn H phải có trách nhiệm trả lại cho bà Huỳnh Thị Hồng N số tiền 6.762.000 (Sáu triệu bảy trăm sáu mươi hai ngàn) đồng

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Huỳnh Thị Hồng N không phải chịu. Hoàn lại cho bà Huỳnh Thị Hồng N tạm ứng án phí đã nộp số tiền 825.000 (tám trăm hai mươi lăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008840 ngày 11/02/2020 và 0012027 ngày 10/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

- Ông Nguyễn Văn H được miễn án phí.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Văn H được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BT;
- TAND thành phố BT;
- Chi cục THADS thành phố BT;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hương